

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHỨC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán:

ông **Lê Văn Thường**
ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 141/2025/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo **Phan Thị Hồng V** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo và nguyên đơn dân sự đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 105/2025/HS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phan Thị Hồng V - sinh ngày 04/4/1976 tại tỉnh Quảng Trị; nơi cư trú: số B đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là số B đường Đ, phường T, thành phố H); nghề nghiệp: nguyên là Tổng Giám đốc Công ty CP T4 và Công ty CP Đ3; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan T và bà Lê Thị Đ (đều chết); không có chồng; có 04 con; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 29/12/2023. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo **Phan Thị Hồng V**: ông **Lê Văn C** và bà **Trần Thị H** - Luật sư của **Công ty L4** thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ**. Có mặt.

Địa chỉ: số I đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường P, thành phố Đà Nẵng).

- Nguyên đơn dân sự có kháng cáo: Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V2).

Địa chỉ: tầng A và tầng B Tòa nhà S, số A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q: ông Trần Tiến L1 - sinh năm 1982.

Địa chỉ: số H đường N, C, Đà Nẵng (nay là phường C, thành phố Đà Nẵng). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q - V2, chi nhánh H7. Địa chỉ: số B đường L, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

2. Công ty cổ phần C3. Địa chỉ: tầng C, Tòa nhà G, số A đường T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường Y, thành phố Hà Nội). Vắng mặt.

3. Công ty cổ phần C3 - chi nhánh H7. Địa chỉ: tầng I, số B đường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Có bà Dương Thị Ngọc M đại diện. Có mặt.

4. Công ty cổ phần T4. Địa chỉ: số B đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

5. Công ty cổ phần Đ3. Địa chỉ: số A đường N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã K, thành phố H). Vắng mặt.

6. Công ty TNHH D1. Địa chỉ: số C đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

7. Ông Lê Văn Đ1 - sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1950. Điều trú tại: số H đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

8. Ông Lê Quý T1 - sinh năm 1987. Nơi cư trú: tổ E, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Thanh L2 - sinh năm 1959. Nơi cư trú: số E Ngõ E Phò V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội). Vắng mặt.

10. Bà Hoàng Thị Hải Đ2 - sinh năm 1963. Nơi cư trú: số D đường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị H2 - sinh năm 1974. Nơi cư trú: 1 đường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

12. Bà Phan Thị Phương C1 - sinh năm 1968. Nơi cư trú: số A đường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường P, thành phố H). Vắng mặt.

13. Ông Lương Thanh H3. Nơi cư trú: số A đường P, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phòng V2 được thành lập vào ngày 04/7/2007 theo Quyết định số 2441/2007/QĐ-VIB của Hội đồng quản trị Ngân hàng Q (V2). Ngày 26/8/2010, Lê Thị Lệ H4 được điều động và bổ nhiệm làm Trưởng phòng giao dịch VIB Trường Tiền theo Quyết định số 2744/2010/QĐ-VIB. Lê Thị Lệ H4 được đổi tên chức danh thành Giám đốc ngân hàng V2 thuộc Ngân hàng Q - CN H (V2) theo Quyết định số 101/2011/QĐ-VIB ngày 02/3/2011.

Hành vi phạm tội của bị cáo Phan Thị Hồng V như sau:

1. Khoản vay 7,5 tỷ đồng đứng tên cá nhân Phan Thị Hồng V ngày 04/3/2011: căn cứ hồ sơ thực tế thu thập tại V2 thể hiện cá nhân Phan Thị Hồng V được Lê Thị Lệ H4 duyệt cho vay 7,5 tỷ đồng, với tài sản đảm bảo là tài khoản tiền gửi của Công ty cổ phần C3 (APEC) theo đề nghị cầm cố kiêm khế ước nhận nợ số 256/HĐCC1 VIB409/10 ngày 04/3/2011, thời hạn bảo lãnh đến ngày 25/8/2011. Khoản vay này được Lê Ngọc D và Lê Thị Lệ H4 vào hệ thống điện tử của V2 để giải ngân vào tài khoản trung gian của Ngân hàng V2 Trường V2 với số tiền 7,5 tỷ đồng ngay trong ngày 04/3/2011.

Trên hợp đồng thể hiện thời gian bảo lãnh bị sửa chữa từ 07 ngày (từ 04/3/2011 - 10/3/2011) thành 05 tháng 21 ngày (từ 04/3/2011 - 25/8/2011). Lê Ngọc D khai nhận: D chỉ soạn hồ sơ vay, giải ngân vốn vay, quản lý hồ sơ, thu nợ theo yêu cầu của H4. Chính H5 là người tiếp xúc, ký kết hợp đồng vay với khách hàng. Tháng 8/2011, Đoàn kiểm tra của V2 vào làm việc nên D đã giao lại hồ sơ cho H5 để cung cấp cho Đoàn kiểm tra và chính H5 đã sửa chữa thời hạn vay để đối phó với Đoàn kiểm tra của V2.

* Tại Bản Kết luận giám định số 111/GĐ ngày 26/4/2012 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: chữ ký người vay vốn trên hợp đồng 256/HĐCC1 không phải do Phan Thị Hồng V ký ra.

Kiểm tra chứng từ thể hiện: ngày 04/3/2011, Phan Thị Hồng V ký giấy rút tiền 7,5 tỷ đồng từ tài khoản trung gian Ngân hàng V2 Trường V2. Kết quả giám định đúng chữ ký của V, chữ viết trong giấy rút tiền H5 thừa nhận viết giúp V. Giao dịch phát sinh trong ngày 04/3/2011 tại V2 thể hiện V nộp 7,5 tỷ đồng vào

tài khoản cá nhân của **V** tại **V2** - chi nhánh **H7** nhưng giấy nộp tiền do **Lê Thị Lê H4** ký trong phần người nộp tiền, đồng thời cũng trong ngày, **Lê Thị Lê H4** đã nộp thêm một khoản 07 tỷ đồng và một khoản 500 triệu đồng vào tài khoản cá nhân của **V**. Cùng ngày 04/3/2011, **V** rút tiền mặt một lần 15 tỷ đồng tại Hà Nội.

Lê Thị Lê H4 thừa nhận: ngày 04/3/2011, **V** đang ở Hà Nội. Hồ sơ vay **V** ký trước, **H4** chuyển tiền cho **V** để làm dự án do các Công ty của **V** thực hiện.

Giao dịch viên Công Huyền Tôn Nữ Diễm Thi thuộc bộ phận dịch vụ khách hàng khai nhận: theo quy định người rút tiền phải là chính chủ, nhưng trong trường hợp này trước ngày 04/3/2011 một hoặc hai ngày, chính **H4** và **V** mang giấy rút tiền, nộp tiền do **V** đã ký sẵn đến quầy giao dịch trình bày đến ngày 04/3/2011 **V** đi công tác xa, không có mặt tại Huế để ký chứng từ nên giao chứng từ ký sẵn trước cho **H4**, đến khi có tiền thì thao tác nghiệp vụ rút tiền, nộp tiền vào tài khoản của **V**.

Lời khai của Kiểm soát viên **Mai Thị Thu H6** thuộc bộ phận dịch vụ khách hàng phù hợp với giao dịch viên và khẳng định chứng từ **V** ký sẵn, **H4** cất giữ, đến ngày 04/3/2011 **H4** giao chứng từ cho bộ phận dịch vụ khách hàng để thực hiện nghiệp vụ. **Phan Thị Hồng V** không thừa nhận khoản vay và cho rằng không hay biết gì về khoản vay này. **V** thừa nhận đã nhận 7,5 tỷ đồng vào ngày 04/3/2011 tại **Sở G** và cho rằng đây là số tiền **H4** trả nợ cho **V**, nhưng vẫn không cung cấp giấy tờ nào thể hiện **H4** nợ tiền **V**.

Tại Công ty A, ông **Nguyễn Đỗ L3** - Tổng Giám đốc Công ty A xác nhận hợp đồng bảo lãnh 7,5 tỷ đồng (từ ngày 04 - 10/3/2011) Công ty A có thực hiện theo đề nghị của Giám đốc **V2** (thông qua chi nhánh **A1** tại Huế). Sau đó, hợp đồng này đã được thanh lý theo thông báo giải tỏa tài khoản Công ty A tại **V2** Tiền ngày 09/3/2011 (thông báo giải tỏa do **Lê Thị Lê H4** ký).

Ngày 09/3/2011, **H4** đã dùng 5,5 tỷ đồng từ tài khoản của **H4** để thu nợ cho khoản vay này. Như vậy, **H4** đã lợi dụng sự tín nhiệm của **V2** cấu kết với **V** có thủ đoạn gian dối, lập hồ sơ giả rút tiền của **V2** chiếm đoạt 7,5 tỷ đồng. Hiện còn dư nợ gốc khoản vay này chưa khắc phục 02 tỷ đồng.

2. Khoản vay 01 tỷ đồng đứng tên Công ty Cổ phần **T4** ngày 29/4/2011: ngày 29/4/2011, Công ty CP **T4** do **Phan Thị Hồng V** đại diện ký hồ sơ vay 01 tỷ đồng tại **V2**. Hồ sơ thực tế thu thập chỉ có một Hợp đồng tín dụng số 311A/HĐCC1 ngày 29/4/2011. Trong hợp đồng thể hiện tài sản đảm bảo là tiền gửi cầm cố tại **V2** trị giá 1,5 tỷ đồng nhưng không thể hiện rõ là tiền gửi của ai, không có hợp đồng cầm cố bảo lãnh, không có giấy đề nghị vay vốn, nhưng **H4** vẫn ký duyệt cho vay và giải ngân chuyển vào tài khoản của Công ty CP **T4**. **Phan Thị Hồng V** đại diện Công ty **K1** đóng dấu ủy nhiệm chi 01 tỷ đồng vào tài khoản của **Nguyễn Thanh L2** (trú tại: số E ngõ E phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội) tại **V2** Tiền ngay trong ngày và giao cho chị **Hồ Nguyên Mai T2**

(chữ viết trong giấy ủy nhiệm chi là của T2) trực tiếp mang ủy nhiệm chi này đến V2 Tiền theo chỉ đạo của V. Sau khi nhận số tiền nói trên, ngày 11/6/2011, ông L2 đã giao lại số tiền này cho V tại Hà Nội.

* Kết quả giám định chữ ký, con dấu bên vay trong hợp đồng tín dụng đúng chữ ký của Phan Thị Hồng V và con dấu của Công ty CP T4.

Kiểm tra trên hệ thống điện tử của Ngân hàng V2 thể hiện tài sản đảm bảo là tiền gửi của Công ty CP T4 trị giá 03 tỷ đồng, được Lê Ngọc D phân bổ, phong tỏa ngày 30/9/2011 nhưng xuất khỏi hệ thống cũng ngày 30/9/2011. Kiểm tra sao kê tiền gửi của Công ty CP T4 thì thời gian này không có hợp đồng tiền gửi nào cả. D khai do tin tưởng Lê Thị Lệ H4 dẫn đến đã giải ngân khoản tiền này trong khi không có tài sản đảm bảo. Sau khi đoàn kiểm tra của V2 vào làm việc (tháng 8/2011), phát hiện khoản vay này không có tài sản đảm bảo nên ngay trong ngày 30/9/2011, H4 đã giao cho D hợp đồng tiền gửi 03 tỷ đồng của Công ty CP T4 để phân bổ trên hệ thống, sau đó H4 lấy lại tờ hợp đồng tiền gửi này (kiểm tra tại Ngân hàng không có hợp đồng tiền gửi này nên Cơ quan CSĐT không thu thập được). D không biết được Công ty CP T4 có bảo lãnh hay không vì không có hợp đồng bảo lãnh và không biết tài khoản của Công ty CP T4 có 03 tỷ đồng hay không vì D không phối hợp với bộ phận dịch vụ khách hàng để kiểm tra số dư của Công ty CP T4. Như vậy, trong hợp đồng tín dụng ghi không tài sản bảo đảm là 1,5 tỷ đồng tiền gửi tại V2, không ai đứng ra bảo đảm cho khoản vay này.

Lê Thị Lệ H4 biết rõ Phan Thị Hồng V không có tài sản gì bảo đảm, không có giấy đề nghị vay vốn của Công ty CP T4 mà H4 vẫn ký vào hợp đồng tín dụng. Hồ sơ chỉ có hợp đồng tín dụng, không đủ điều kiện giải ngân mà H4 vẫn duyệt giải ngân trên hệ thống điện tử của V2. Phan Thị Hồng V biết rất rõ bản thân cũng như tài sản của Công ty CP T4 không có gì để đảm bảo, không có ai bảo lãnh mà vẫn ký vào hợp đồng tín dụng và ký ủy nhiệm chi 01 tỷ đồng cho ông Nguyễn Thanh L2. Sau đó, V nhận lại tiền để chiếm đoạt. Như vậy, H4 và V ký vào hợp đồng tín dụng là hành vi ký khống, H4 duyệt giải ngân khống. Mục đích của H4 và V cố ý rút tiền ra khỏi Ngân hàng V2 dưới hình thức Công ty CP T4 vay vốn để che đậy sự phát hiện của VIB Hội sở.

Như vậy, H4 đã cấu kết với V lập hồ sơ vay khống, giải ngân khống chiếm đoạt của V2 số tiền 01 tỷ đồng và chuyển cho V. Hiện nay số tiền này chưa được khắc phục.

3. Khoản vay 3,7 tỷ đồng đúng tên Công ty Cổ phần T4 ngày 03/6/2011: ngày 03/6/2011, Công ty CP T4 do Phan Thị Hồng V đại diện ký hồ sơ vay 3,7 tỷ đồng tại V2. Hồ sơ chỉ có một Hợp đồng tín dụng số 332A/HĐCC1 ngày 03/6/2011, trong hợp đồng thể hiện tài sản đảm bảo là tiền gửi cầm cố tại V2 trị giá 14 tỷ đồng nhưng không thể hiện rõ là tiền gửi của ai, không có hợp đồng cầm cố bảo lãnh, không có giấy đề nghị vay vốn, nhưng H4 vẫn ký duyệt cho vay và giải ngân số tiền vào tài khoản của Công ty CP T4. Phan Thị Hồng V đại diện

Công ty K1 đóng dấu ủy nhiệm chi 3,7 tỷ đồng này vào tài khoản của Lê Quý T1 - là lái xe của Phan Thị Hồng V (trú tại: T, H, Thừa Thiên Huế) tại V3 - chi nhánh H7 ngay trong ngày và T1 đã giao số tiền này cho V. T1 chỉ biết V nhờ nhận giúp và chuyển cho V, không biết rõ nguồn gốc số tiền này từ đâu mà có.

Kiểm tra trên hệ thống điện tử của V2 thể hiện: tài sản đảm bảo (TSDB) cho khoản vay này là tiền gửi của Công ty TNHH S (Saigon Morin) 03 tỷ đồng, được phân bổ ngày 03/6/2011 nhưng không thể hiện ngày xuất và tài sản đảm bảo cũng là hợp đồng tiền gửi của Saigon M1 1,5 tỷ đồng được phân bổ và xuất ngay trong ngày 29/9/2011. Nhưng thực tế không có hợp đồng cầm số tiền gửi thể hiện Saigon Morin bảo lãnh cho khoản vay này. Lê Ngọc D thừa nhận: khi nhận hồ sơ từ Lê Thị Lệ H4 để giải ngân khoản vay thì chỉ có Hợp đồng tín dụng và yêu cầu giải ngân, phân bổ tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi 03 tỷ đồng của Saigon M1 và sẽ bổ sung hợp đồng bảo lãnh sau nhưng sau này không bổ sung tài sản đảm bảo gì. Khi VIB Hội Sở vào kiểm tra phát hiện còn thiếu tài sản đảm bảo nên H4 kèm vào hồ sơ vay thêm một hợp đồng tiền gửi 1,5 tỷ đồng của S1 trình đoàn kiểm tra, đồng thời yêu cầu phân bổ phong tỏa trên hệ thống. D không biết rõ Saigon M1 có bảo lãnh cho khoản vay này không vì thực tế không có hợp đồng bảo lãnh. Kiểm tra chi tiết tài khoản của Saigon M1 tại V2 vào các ngày 03/6/2011 và 29/9/2011 không có khoản tiền gửi nào 03 tỷ đồng và 1,5 tỷ đồng.

* *Tại Kết luận giám định số 111/GĐ ngày 26/04/2012 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:* chữ ký, con dấu bên vay trong hợp tín dụng đúng chữ ký của Phan Thị Hồng V và con dấu của Công ty CP T4.

Phan Thị Hồng V thừa nhận đã ký vào Hợp đồng 332A/HĐCC1 ngày 03/6/2011 nêu trên để giúp Lê Thị Lệ H4 tăng trưởng doanh số, thừa nhận chữ ký trong ủy nhiệm chi là chữ ký của V, do V ký không chỉ để sẵn tại nhà B đường Đ thì bị mất (Lê Thị Lệ H4 thừa nhận chữ viết trong ủy nhiệm chi do H4 tự viết giúp V). V thừa nhận đã nhận khoản tiền 3,7 tỷ đồng trong ngày 03/6/2011 nhưng cho rằng đây là tiền H4 trả nợ (không có chứng từ chứng minh H4 nợ V). V cho rằng không vay nên từ chối trách nhiệm.

Như vậy, H4 đã cấu kết với V lập hồ sơ vay không rút tiền của V2 chiếm đoạt số tiền là 3,7 tỷ đồng. Ngày 25/8/2011, V2 đã trích tiền từ tài khoản Công ty CP T4 để thu nợ cho khoản vay này là 1.279.908đồng. Hiện còn dư nợ gốc khoản vay này là 3.698.720.092đồng.

4. Khoản vay 27 tỷ đồng đứng tên Công ty CP T4 ngày 21/6/2011: ngày 21/6/2011, Phan Thị Hồng V đại diện Công ty CP T4 ký đề nghị vay vốn, kèm cầm cố tài sản, kèm giấy nhận nợ (không số) thể hiện Công ty A đồng ý bảo lãnh cho Công ty CP T4 vay 17 tỷ đồng tại V2, thời hạn vay vốn bị sửa chữa thành 03 tháng. Đề nghị đã được Lê Thị Lệ H4 phê duyệt. Nhưng H4 duyệt cho giải ngân vào tài khoản trung gian Ngân hàng với số tiền 27 tỷ đồng (vượt 10 tỷ đồng và không vào tài khoản của Công ty T4). Từ tài khoản trung gian Ngân hàng, Công

ty CP T4 ủy nhiệm chi 15 tỷ đồng vào tài khoản Lê Quý T1 mở tại V4 - chi nhánh Q1, 12 tỷ đồng còn lại từ tài khoản trung gian của Ngân hàng được làm Hợp đồng tiền gửi cho Công ty CP T4. Nội dung hợp đồng tiền gửi thể hiện Công ty CP T4 đồng ý trích từ tài khoản Công ty CP T4 12 tỷ đồng để làm hợp đồng tiền gửi (tại thời điểm này tài khoản Công ty CP T4 không thể hiện số tiền này). Nhưng kiểm tra bảng kê tiền gửi trong ngày này có thể hiện tiền gửi 12 tỷ đồng của Công ty CP T4 được theo dõi bằng mã khách hàng và số Deal (không theo dõi bằng số tài khoản). Ngay sau đó, H4 đã dùng hợp đồng tiền gửi này để thế chấp bảo lãnh cho một hồ sơ vay khác đứng tên Công ty TNHH D1 và giải ngân tiếp 12 tỷ đồng vào tài khoản của Lê Quý Trung V1 - chi nhánh Q1. Lê Quý T1 đã rút tiền mặt tổng cộng 27 tỷ đồng và giao lại cho V. Đối với số tiền 12 tỷ đồng làm hợp đồng tiền gửi đứng tên Công ty CP T4 (có được từ khoản vay 27 tỷ) đến ngày 23/6/2011, H4 đã dùng thẩm quyền của mình và chứng từ V ký sẵn tất toán hợp đồng tiền gửi để trả nợ những khoản nợ mà H4 và V đã nợ người khác đến hạn.

Công ty A có dịch vụ bảo lãnh vay vốn nên hợp đồng bảo lãnh cho Công ty CP T4 vay 17 tỷ đồng ngày 21/6/2011 do ông Nguyễn Đỗ L3 đại diện Công ty ký, đóng dấu tại Hà Nội do chi nhánh Công ty A tại Huế gửi ra và đã gửi lại để VIB Trường Tiền ký kết thực hiện tiếp (do hợp đồng chưa có chữ ký và đóng dấu của V2 Tiền nên Công ty A chưa lưu tại Công ty). Sau khi gửi lại hợp đồng cho V2, chi nhánh A1 tại Huế nhiều lần trực tiếp liên hệ với V2 nhưng hợp đồng trên không được V2 ký kết chuyển lại cho APEC. Trong khoảng thời gian bảo lãnh ghi trong hợp đồng (năm ngày), Công ty A không nhận được bất cứ thông tin, hợp đồng hay biên bản nào từ phía V2 nên Công ty A đã không chuyển tiền vào tài khoản 409704060011333 như hợp đồng đã ký kết. Vì vậy, hợp đồng này không có giá trị pháp lý, không thực hiện được. Kiểm tra sao kê tài khoản của Công ty A tại V2, tại thời điểm này không có giao dịch tiền gửi nào 27 tỷ đồng (trong ngày 21/6/2011 tài khoản 40970406006868 của Công ty A - chi nhánh H7 tại V2 phát sinh có 27 tỷ đồng nhằm giúp VIB Trường Tiền tăng doanh thu huy động trong quý, duy trì, giảm dần và chuyển hết về tài khoản của chi nhánh Công ty tại B vào ngày 01/7/2011).

Tiến hành kiểm tra trên hệ thống điện tử của V2 thể hiện tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 27 tỷ đồng tiền gửi của Công ty A được phân bổ ngày 23/6/2011 nhưng cũng xuất khỏi hệ thống ngày 23/6/2011. Ngày 06/01/2015 hiện phân bổ phong tỏa là 1,6 tỷ đồng tiền gửi của Công ty CP D2, 04 hợp đồng tiền gửi của Nguyễn Thanh P, 04 hợp đồng tiền gửi của Lê Thị Hồng N (trị giá 1 tỷ đồng, 296 triệu đồng, 453 triệu đồng, 1 tỷ 52 triệu đồng), hai hợp đồng tiền gửi của Lê Văn C2 (02 tỷ 151 triệu đồng, 118 triệu đồng). Ngày 15/8/2011, phân bổ phong tỏa 7,1 tỷ đồng tiền gửi của Nguyễn Thị H1 và 7,1 tỷ đồng tiền gửi của Lê Văn Đ1 để đảm bảo cho khoản vay này. Trong hồ sơ, không thể hiện những

khách hàng này ký kết bổ sung hợp đồng bảo lãnh cho khoản vay này. Lê Ngọc D khai nhận đây chỉ là cách đối phó với sự phát hiện của VIB Hội sở do H4 chỉ đạo.

Hồ sơ thể hiện khoản vay đứng tên Công ty T4 vay, tiền V nhận, nhưng ngày 06/7/2011, H4 dùng số tiền vay 2,3 tỷ đồng của Nguyễn Thị H2, 02 tỷ đồng của Hoàng Thị Hải Đ2 (H4 nhờ những cá nhân này vay) và 02 tỷ đồng của Nguyễn Thị H1 (mẹ H4) để trả nợ cho khoản vay này (chứng từ thể hiện V ký nộp 6,3 tỷ đồng). Ngày 24/8/2011, H4 dùng chứng từ ký sẵn của V để ủy nhiệm chi 08 tỷ đồng từ tài khoản Công ty CP Đ3 sang tài khoản của Công ty CP T4 tại V2, H4 đã tự ý thu nợ 08 tỷ đồng cho khoản vay này mà không có đề nghị bằng văn bản của chủ tài khoản.

H4 thừa nhận trong hợp đồng này H4 đã cắt dán sửa chữa thời hạn vay vốn 05 ngày thành 03 tháng để đối phó với Đoàn kiểm tra V2. H4 cũng biết rõ trong ngày 21/6/2011, Phan Thị Hồng V đang ở Quảng Bình để ký kết dự án nhà máy X, nên trước đó ngày 20/6/2011, Phan Thị Hồng V đã ký hồ sơ vay vốn, ký sẵn các ủy nhiệm chi, giấy rút tiền, giấy nộp tiền giao cho H4 để H4 tự thao tác chuyển khoản theo yêu cầu của V và tiến hành tự cân đối xử lý thu hồi nợ khi nguồn vốn dự án giải ngân về. H4 thừa nhận chữ viết trong nội dung ủy nhiệm chi do H4 viết giúp V.

Phan Thị Hồng V thừa nhận: chữ ký trong hợp đồng vay, hợp đồng tiền gửi là của V nhưng không biết đã ký trong trường hợp nào; chữ ký trong ủy nhiệm chi do V ký sẵn để tại nhà B đường Đ thì bị mất nhưng vẫn không báo cho cơ quan chức năng để điều tra làm rõ và cũng không ai biết việc này. V thừa nhận có nhận 27 tỷ đồng tại Quảng Bình vào ngày 21/6/2011 do Lê Thị Lệ H4 chuyển cho Lê Quý T1 rút và giao lại cho V chứ không biết trong số tiền này có 15 tỷ đồng đứng tên Công ty CP T4 vay và 12 tỷ đồng đứng tên Công ty D1 vay.

Lê Quý T1 - lái xe của V khẳng định: ngày 21/6/2011, cùng với V đi công tác tỉnh Quảng Bình, đã mở tài khoản và nhận tiền giao cho V theo chỉ đạo của V.

* *Kết luận giám định chữ ký bên vay* đúng là chữ ký của Phan Thị Hồng V trên hợp đồng vay 17 tỷ đồng, đúng chữ ký của V trên ủy nhiệm chi 15 tỷ đồng và hợp đồng tiền gửi 12 tỷ đồng. Chữ ký trong bảng kê chi tiết thông tin tiền gửi cầm cố ngày 21/6/2011 thì không phải do V ký ra.

Thu thập trong tin nhắn thể hiện rất rõ sự trao đổi, bàn bạc giữa V và H4. H4 nhắn với V là “đang thật cố gắng bình tĩnh đây kéo lúng túng sợ bị nhân viên nó biết”, tin nhắn ngày 23/6/2011 còn thể hiện V nhắn cho H4 là “Sau khi có tiền, bạn dùng giấy rút tiền V đã ký rút hết tiền ra”... Khoản vay thì đứng tên Công ty CP T4 nhưng khi tiền đã được giải ngân, H4 tự dùng các chứng từ ký sẵn để chuyển khoản và làm Hợp đồng tiền gửi, sau đó tự xử lý khoản tiền gửi này để thu nợ. Tất cả điều này cho thấy V và H4 có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, gian

đổi tìm mọi cách chuyển dịch một cách bất hợp pháp tài sản của **V2** để chiếm đoạt.

Như vậy, **Lê Thị Lệ H4** đã cấu kết với **Phan Thị Hồng V** lập hồ sơ vay không chiếm đoạt 27.000.000.000đồng vốn vay của **V2**. Sau đó, **H4** đã thanh toán 14.300.000.000đồng. Hiện còn dư nợ gốc khoản vay này là 12.700.000.000đồng.

Trong khoản vay này, hồ sơ thủ tục do **H4** đảm nhận. **D** thấy hồ sơ có người bảo lãnh, có người vay, Giám đốc đã duyệt cho vay, do tin tưởng **H4** nên không tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ vay mà đã giải ngân vốn vay trong khi khoản vay này không có tài sản bảo đảm. **D** đã phân bổ trên hệ thống nhiều thông tin bảo lãnh do **H4** chỉ đạo để che đậy VIB Hội sở, nhưng **D** không biết **H4** cấu kết với **V** lập hồ sơ giả chiếm đoạt tiền của **Ngân hàng TMCP Q**.

Phan Thị Hồng V và **Lê Thị Lệ H4** đã thống nhất với nhau, với thủ đoạn gian dối **V** ký các Hợp đồng tín dụng, chứng từ ủy nhiệm chi, giấy rút tiền, hợp đồng tiền gửi không, tạo điều kiện cho **H4** làm thủ tục, hồ sơ, hợp đồng tín dụng không đủ điều kiện về bảo lãnh về tài sản cầm cố, thế chấp để chiếm đoạt trong 04 Hợp đồng tín dụng với số tiền 39.200.000.000đồng, đến nay chưa khắc phục tiền gốc 19.398.720.092đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 105/2025/HS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt: **Phan Thị Hồng V 17** (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/12/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Buộc bị cáo **Phan Thị Hồng V** bồi thường cho **Ngân hàng TMCP Q (V2)** số tiền 19.398.720.092đồng (mười chín tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn không trăm chín mươi hai đồng).

- Tách vụ án dân sự (giải quyết nghĩa vụ bồi thường giữa bị cáo **Phan Thị Hồng V** và người thừa kế của **Lê Thị Lệ H4**) theo thủ tục tố tụng dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/9/2025, bị cáo **Phan Thị Hồng V** kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội vì **Lê Thị Lệ H4** đóng vai trò chính đã chết, bị cáo không đồng phạm giúp sức cho **Lê Thị Lệ H4**.

Ngày 03/9/2025, nguyên đơn dân sự **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V2)** kháng cáo toàn bộ phần trách nhiệm dân sự của bản án. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: buộc những người thừa kế tài sản của **Lê Thị Lệ H4** phải chịu trách nhiệm bồi thường cho **V2** trong phạm vi di sản thừa kế của **Lê Thị Lệ H4** gồm: 20.033.291.409 đồng tiền gốc và 7.469.463.844 đồng tiền lãi (lãi tạm tính đến ngày khởi tố vụ án 06/8/2012) và lãi phát sinh từ ngày 07/8/2012 cho đến khi thi hành án xong; buộc **Phan Thị Hồng V** phải bồi thường 19.398.720.012 đồng tiền gốc và 7.257.286.040 đồng tiền lãi (lãi tạm tính đến ngày khởi tố vụ án 06/8/2012) và lãi phát sinh kể từ ngày 07/8/2012 cho đến khi thi hành án xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo **Phan Thị Hồng V** giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem lại các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng đã đúng chưa, đề nghị triệu tập chị **Công Huyền Tôn Nữ Diễm T3** và chị **Mai Thị Thu H6** để đối chất làm rõ bị cáo có đến ngân hàng hay không. Án sơ thẩm xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không đúng.

- **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V2)** giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng án sơ thẩm tách vụ án dân sự giải quyết nghĩa vụ bồi thường giữa bị cáo **V** và những người thừa kế của **Lê Thị Lệ H4** theo thủ tục dân sự là không đúng.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

Bị cáo **Phan Thị Hồng V** đã cấu kết với **Lê Thị Lệ H4** lập hợp đồng vay vốn không hợp lệ, gian dối chiếm đoạt tiền của **Ngân hàng V2**. Chính bị cáo **V** là người ký, đóng dấu vào các hợp đồng tín dụng và các giấy rút tiền, ủy nhiệm chi. Toàn bộ số tiền từ các khoản vay của các hợp đồng tín dụng đều được **H4** chuyển cho bị cáo **V** nhận. **Công ty A** không nhận hợp đồng nên không chuyển tiền, hợp đồng không thực hiện được. Hành vi của **H4** và **V** đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo kêu oan của bị cáo **Phan Thị Hồng V** không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của **Ngân hàng TMCP Q (V2)** thì thấy rằng: **Lê Thị Lệ H4** và bị cáo **Phan Thị Hồng V** còn chiếm đoạt của **Ngân hàng V2** số tiền 19.398.702.092 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà **H4** và bị cáo **V** liên đới bồi thường số tiền này cho **V2**. Tuy nhiên, do bà **H4** chết, chưa xác định được người thừa kế nên không thể giải quyết trong cùng vụ án này. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo **V** có trách nhiệm bồi thường cho **VIB** số tiền nêu trên. Tách vụ án dân sự giải quyết nghĩa vụ bồi thường giữa bị cáo **V** và người thừa kế của **Lê Thị Lệ H4** theo thủ tục dân sự. Ngoài ra, đây là vụ án hình sự, bị cáo **V** lừa

đạo chiếm đoạt tiền của **Ngân hàng V2** nên bị cáo **V** có trách nhiệm trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Do đó, không tính lãi đối với khoản tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Vì vậy, kháng cáo của **Ngân hàng V2** không có cơ sở chấp nhận.

- Luật sư **Lê Văn C** và Luật sư **Trần Thị H** bào chữa cho bị cáo **Phan Thị Hồng V** cho rằng việc rút tiền do **Lê Thị Lệ H4** thực hiện, chỉ có bà **H4** có nghiệp vụ ngân hàng mới làm được. Án sơ thẩm cho rằng không xác định được diện thừa kế của bà **H4** nên tách ra, buộc bị cáo **Phan Thị Hồng V** bồi thường toàn bộ là không đúng. Các hợp đồng vay có tài sản thế chấp nên bị cáo **V** không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phan Thị Hồng V**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo **Phan Thị Hồng V**: quá trình điều tra, truy tố, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Phan Thị Hồng V** không thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng xét án sơ thẩm xử bị cáo **Phan Thị Hồng V** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Bởi lẽ:

[1.1] Quá trình điều tra có căn cứ khẳng định: mặc dù bị cáo **Phan Thị Hồng V** không có tài sản gì để bảo đảm cho các khoản vay và cũng không có ai bảo lãnh nhưng **Phan Thị Hồng V** đã có hành vi ký khống vào các hợp đồng vay vốn, các chứng từ nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy rút tiền... Toàn bộ hồ sơ khống này bị cáo **V** đều giao cho **Lê Thị Lệ H4**. Trên cơ sở các hồ sơ do bị cáo **V** cung cấp, **Lê Thị Lệ H4** đã tạo dựng hồ sơ vay đúng tên bị cáo **V** và đứng tên **Công ty Cổ phần T4** để giải ngân. Đối với các hợp đồng tín dụng số 311A/HĐCC1 ngày 29/4/2011, số 332A/HĐCC1 ngày 03/6/2011, Hợp đồng tín dụng không số ngày 21/6/2011 đều do bị cáo **V** ký vào hợp đồng vay, ký vào ủy nhiệm chi... và đóng dấu sẵn rồi đưa cho **Lê Thị Lệ H4** để làm thủ tục. Riêng đề nghị cầm cố kiêm khế ước nhận nợ số 256/HĐCC1VIB409/10 ngày 04/3/2011 thì **Lê Thị Lệ H4** giả chữ ký của bị cáo **V** rồi lấy dấu của **Công ty CP T4** và **Công ty Cổ phần Đ3** do bị cáo **V** làm đại diện hợp pháp để đóng vào. Hơn nữa, bị cáo **V** còn giao con dấu của **Công ty T4** cho **Lê Thị Lệ H4** quản lý, sử dụng.

[1.2] Toàn bộ số tiền rút được từ các hợp đồng vay nêu trên **Lê Thị Lệ H4** đều chuyển cho bị cáo **V**. Mặc dù bị cáo **V** cho rằng chứng từ mà bị cáo ký khống, để tại nhà ở của bị cáo **V** bị mất và số tiền 39.200.000.000đồng **Lê Thị Lệ H4** chuyển cho bị cáo **V** là tiền **H4** trả nợ cho bị cáo **V** nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[1.3] Qua nội dung tin nhắn ngày 21/6/2011 và ngày 23/6/2011 thể hiện rất rõ sự trao đổi, bàn bạc giữa bị cáo **V** và **Lê Thị Lệ H4**. Điều này cho thấy bị cáo **V** đồng phạm với **H4** và có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, gian dối tìm mọi thủ đoạn để chiếm đoạt tài sản của **Ngân hàng TMCP Q** với số tiền 39.200.000.000đồng. Do **Lê Thị Lệ H4** chết ngày 27/8/2022 nên Cơ quan điều tra đã ban hành Quyết định đình chỉ điều tra. Xét việc này không ảnh hưởng đến vai trò cũng như hành vi do **H4** thực hiện liên quan đến vụ án của Phòng Giao dịch **V2** thuộc **Ngân hàng TMCP Q chi nhánh H7**.

[2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: trong thời gian từ tháng 3/2011 đến tháng 6/2011, **Lê Thị Lệ H4** lợi dụng quyền hạn của mình cấu kết với **Phan Thị Hồng V** - Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần T4** và **Công ty Cổ phần Đ3** có thủ đoạn gian dối, nhiều lần lập hồ sơ tín dụng khống, rút tiền của **Ngân hàng V2** với tổng số tiền 39.200.000.000đồng rồi chuyển cho **Phan Thị Hồng V**. Đến thời điểm hiện tại số tiền chiếm đoạt chưa hoàn trả cho **Ngân hàng V2** là 19.398.720.092đồng. Xét án sơ thẩm quyết định bị cáo **Phan Thị Hồng V** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là chính xác, đúng pháp luật và không oan. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo **Phan Thị Hồng V** cũng như lời bào chữa của các Luật sư mà chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên tội danh của Bản án hình sự sơ thẩm số 105/2025/HS-ST ngày 22/8/2025 của Toà án nhân dân thành phố Huế.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn dân sự **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V2)**, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Số tiền án sơ thẩm xác định hiện nay bị cáo **V** và **H4** còn chiếm đoạt của **Ngân hàng V2** là 19.398.720.092đồng. Do **H4** chết, chưa xác định được những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của **H4** nên án sơ thẩm chỉ buộc bị cáo **V** bồi thường toàn bộ số tiền còn lại cho **Ngân hàng V2**. Đồng thời, tách quan hệ dân sự (nghĩa vụ hoàn trả giữa bị cáo **V** và những người thừa kế của **Lê Thị Lệ H4**) theo thủ tục tố tụng dân sự nếu có yêu cầu là đúng quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[3.2] Đối với kháng cáo yêu cầu tính lãi suất thì thấy rằng: đây là vụ án hình sự, bị cáo **V** và **H4** có hành vi gian dối lập hợp đồng vay tiền giả để chiếm đoạt tiền của **Ngân hàng V2**, không phải vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự thông thường nên không được tính lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự 2015. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn dân sự **Ngân hàng TMCP Q**.

[4] Do nội dung kháng cáo của bị cáo **Phan Thị Hồng V** không được chấp nhận nên bị cáo **V** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Riêng nguyên đơn dân sự **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phan Thị Hồng V** và không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn dân sự **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V2)**; giữ nguyên tội danh và phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 105/2025/HS-ST ngày 22/8/2025 của Toà án nhân dân thành phố Huế.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt: **Phan Thị Hồng V 17** (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/12/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên xử:

2.1. Buộc bị cáo **Phan Thị Hồng V** bồi thường cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V2)** số tiền 19.398.720.092 đồng (mười chín tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn không trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trong bản án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2.2. Tách quan hệ dân sự (giải quyết nghĩa vụ hoàn trả giữa bị cáo **Phan Thị Hồng V** và những người thừa kế của **Lê Thị Lệ H4**) theo thủ tục tố tụng dân sự (nếu có).

3. Về án phí:

- Bị cáo **Phan Thị Hồng V** phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.
- Hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q** số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000353 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự **thành phố H**.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế (03);
- VKSND thành phố Huế;
- THA dân sự thành phố Huế;
- Công an thành phố Huế (03);
- Trại tạm giam CA thành phố Huế (03);
- Bị cáo; nguyên đơn dân sự;
- Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Liên